

TÁC ĐỘNG CỦA TỶ LỆ SỞ HỮU NƯỚC NGOÀI TỚI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Hồng Yến* - Ths. Nguyễn Nhật Minh* - Ths. Tô Nguyễn Ngọc Hà* - Ths. Nguyễn Thị Hà**

Sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng của 27 ngân hàng thương mại (NHTM) trong giai đoạn 2003-2023 kết hợp với phương pháp hồi quy đa hiệu ứng cố định (multiple fixed effects regression), hồi quy phân vị (quantile regression) và các mô hình kiểm định tính vững, bài viết tiến hành đánh giá tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài tới hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sở hữu nước ngoài có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam trong mẫu nghiên cứu, đặc biệt là đối với các ngân hàng có hiệu quả hoạt động thấp hơn. Theo đó, việc gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài giúp các NHTM Việt Nam nâng cao năng lực tài chính, cải thiện khả năng quản trị rủi ro, mở rộng quy mô hoạt động và tối ưu hóa chi phí. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các quy mô ngân hàng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ cho vay trên tổng tiền gửi, mức độ đa dạng hóa nguồn vốn và tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn có tác động tích cực đến ROA của các NHTM Việt Nam. Những phát hiện này có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, quản lý ngân hàng và nhà đầu tư trong bối cảnh hội nhập tài chính ngày càng sâu rộng.

• Từ khóa: tỷ lệ sở hữu nước ngoài, hiệu quả hoạt động, ngân hàng, Việt Nam.

Using an unbalanced panel dataset of 27 commercial banks in Vietnam from 2003 to 2023, this paper employs multiple fixed effects regression, quantile regression, and robustness tests to investigate the impact of foreign ownership on the Vietnamese commercial banks' performance. The main findings indicate that foreign ownership positively influences bank performance, particularly for banks with lower performance levels. Accordingly, an increase in foreign ownership enhances the financial capacity of Vietnamese commercial banks, improves risk management capabilities, expands operational scale, and optimizes costs. Furthermore, this paper reveals that bank size, equity ratio, loan-to-deposit ratio, funding source diversification, and CASA positively affect the return on assets (ROA) of Vietnamese commercial banks. These findings hold significant implications for policymakers, bank managers, and investors in the context of deepening financial integration.

• Key words: foreign ownership, performance, banks, Vietnam.

Ngày gửi bài: 11/12/2024

Ngày gửi phản biện: 12/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 14/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 29/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i288.17>

2001; Lensink và cộng sự, 2008). Tuy nhiên, việc gia tăng sở hữu nước ngoài cũng đặt ra thách thức về hiệu quả, kiểm soát nội bộ, quyền lợi cổ đông trong nước và ổn định tài chính (Berger và cộng sự, 2005).

Dù đã có nhiều nghiên cứu về tác động của sở hữu nước ngoài đến hiệu quả ngân hàng (Claessens và cộng sự, 2001; Berger và cộng sự, 2005; Lensink và cộng sự, 2008), phần lớn tập trung vào các nền kinh tế phát triển hoặc thị trường mới nổi với dữ liệu đa quốc gia, trong khi còn thiếu nghiên cứu chuyên sâu về Việt Nam. Trong khi đó, hệ thống NHTM Việt Nam ghi nhận sự gia tăng đáng kể đầu tư nước ngoài thông qua cổ phần và hợp tác chiến lược (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2024a). Đến cuối năm 2024, Việt Nam có 46 ngân hàng, gồm: 04 NHTM nhà nước, 31 NHTM cổ phần, 09 ngân hàng 100% vốn nước ngoài, 02 ngân hàng chính sách và nhiều chi nhánh ngân hàng quốc tế (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2024b). Chính phủ đã triển khai nhiều chính sách nhằm thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh ngành ngân hàng (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2024a). Tuy nhiên, một số nghiên cứu chỉ ra rằng sở hữu nước ngoài có thể ảnh hưởng đến hiệu quả do xung đột lợi ích hoặc khác biệt trong chiến lược quản trị (Berger và cộng sự, 2005; Lensink và cộng sự, 2008), làm dấy lên câu hỏi liệu gia tăng sở hữu nước ngoài có thực sự

1. Giới thiệu

Ngân hàng thương mại (NHTM) giữ vai trò thiết yếu trong việc cung cấp vốn cho nền kinh tế, là cầu nối tài chính giữa doanh nghiệp và thị trường vốn, đồng thời là công cụ thực thi chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương (Casu và cộng sự, 2006). Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, nhà đầu tư nước ngoài góp phần tăng nguồn vốn, mang lại công nghệ quản trị hiện đại và nâng cao hiệu quả hoạt động ngân hàng (Claessens và cộng sự,

* Học viện Ngân hàng

** Báo Người đưa tin

cải thiện hiệu quả hoạt động hay làm gia tăng rủi ro và giảm lợi nhuận ngân hàng.

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng của 27 NHTM Việt Nam giai đoạn 2003-2023, áp dụng hồi quy đa hiệu ứng cố định, hồi quy phân vị và các kiểm định tính vững khác để đánh giá tác động của sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động. Từ đó, đưa ra khuyến nghị nhằm giúp các NHTM Việt Nam tối ưu hóa lợi ích từ nguồn vốn nước ngoài.

2. Tổng quan nghiên cứu tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại

Hiện có hai giả thuyết chính đối lập về tác động của sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động ngân hàng: giả thuyết lợi thế toàn cầu (global advantage hypothesis) và giả thuyết lợi thế sân nhà (home field advantage hypothesis) (Berger và cộng sự, 2000). Dù nhiều nghiên cứu đã xem xét mối quan hệ này, kết quả vẫn chưa thống nhất.

Một số nghiên cứu ủng hộ giả thuyết lợi thế toàn cầu cho rằng ngân hàng có vốn nước ngoài hoạt động hiệu quả hơn nhờ công nghệ hiện đại và khả năng quản trị vượt trội. Uddin và Suzuki (2011) nhận thấy ngân hàng nước ngoài tại Bangladesh có lợi nhuận và độ ổn định cao hơn. Choi và Hasan (2005) chỉ ra ngân hàng Hàn Quốc với tỷ lệ sở hữu nước ngoài cao có hiệu quả quản trị và lợi nhuận tốt hơn, rủi ro thấp hơn. Tại Indonesia, Rokhim và Susanto (2013) cho thấy các ngân hàng có vốn nước ngoài tối ưu hóa lợi nhuận và giảm chi phí tốt hơn, dù cạnh tranh gia tăng gây áp lực lên ngân hàng trong nước. Tại Kenya, Barako và Tower (2007) cũng cho thấy sở hữu nước ngoài giúp nâng cao lợi nhuận và tính minh bạch tài chính. Ngược lại, giả thuyết lợi thế sân nhà cho rằng ngân hàng nước ngoài gặp bất lợi do chi phí cao và khó khăn trong việc cung cấp dịch vụ như ngân hàng nội địa, do khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ, hệ thống pháp lý và giám sát. Lensink và Naaborg (2007) cùng Naaborg và Lensink (2008) phát hiện sở hữu nước ngoài làm giảm doanh thu lãi và lợi nhuận tại Trung, Đông Âu và Trung Á. Crystal và cộng sự (2022) cũng cho thấy ROA của ngân hàng nước ngoài tại Argentina, Chile và Colombia thấp hơn ngân hàng trong nước, do chi phí dự phòng và chi phí ngoài lãi cao hơn.

Tổng quát lại, tổng quan nghiên cứu cho thấy tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài tới hiệu quả hoạt động của các ngân hàng là một chủ đề nhận được nhiều sự quan tâm của các học giả, tuy nhiên các kết quả nghiên cứu vẫn chưa có sự thống nhất chung và vẫn thiếu vắng các nghiên cứu tại Việt Nam, mở ra khoảng trống nghiên cứu cho bài viết này.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu bảng không cân của 27 NHTM Việt Nam trong giai đoạn từ 2003 - 2023. Bộ dữ liệu được thu thập từ bộ cơ sở dữ liệu của FiinPro, WiData và báo cáo thường niên của các NHTM. Bên

cạnh đó, bài viết sử dụng phần mềm Stata 16 để thực hiện phân tích định lượng tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài tới hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam.

Để tiến hành phân tích định lượng tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài tới hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam, bài viết đề xuất phương trình như sau:

$$ROA_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 FO_{i,t} + \beta_2 control_{i,t} + \delta_i + \theta_t + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

$ROA_{i,t}$	Hiệu quả hoạt động của ngân hàng i tại thời điểm t (đo lường bằng tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản - Return on assets)
$FO_{i,t}$	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài của ngân hàng i tại thời điểm t
$control_{i,t}$	Các biến kiểm soát khác của ngân hàng i tại thời điểm t
δ_i	Hiệu ứng cố định của ngân hàng
θ_t	Hiệu ứng cố định theo thời gian
ε_{it}	Sai số

Bảng 1: Danh sách các biến trong nghiên cứu

Tên biến	Viết tắt	Công thức tính
Biến phụ thuộc hiệu quả hoạt động của ngân hàng		
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	ROA	$\frac{\text{Tổng lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	ROE	$\frac{\text{Tổng lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$
Biến độc lập tỷ lệ sở hữu nước ngoài		
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài	FO	Báo cáo thường niên của các NHTM
Biến kiểm soát		
Quy mô ngân hàng	Size	Logarit tự nhiên Tổng tài sản
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	Capital	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$
Tỷ lệ cho vay trên tổng tiền gửi	LDR	$\frac{\text{Cho vay khách hàng}}{\text{Tổng tiền gửi}}$
Tỷ lệ chi phí trên thu nhập	CIR	$\frac{\text{Chi phí hoạt động}}{\text{Tổng thu nhập}}$
Mức độ đa dạng hóa nguồn vốn	FDIV	Tham khảo nghiên cứu của Pham và Nguyen (2023)
Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn	CASA	$\frac{\text{Tiền gửi không kỳ hạn}}{\text{Tổng tiền gửi}}$

Dựa trên nghiên cứu của Tran và Nguyen (2023) và Nguyen và cộng sự (2024), bài viết áp dụng phương pháp hồi quy đa hiệu ứng cố định với hai hiệu ứng: cố định theo ngân hàng và theo thời gian. Hiệu ứng cố định của ngân hàng được đưa vào mô hình nghiên cứu vì một số đặc điểm đặc trưng của ngân hàng (ví dụ như văn hóa hay khả năng quản lý ngân hàng...) là những đặc điểm không thể quan sát được nhưng không đổi theo thời gian và có thể tác động tới hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Bên cạnh đó, bài viết cũng bổ sung hiệu ứng cố định theo thời gian để kiểm soát các yếu tố vĩ mô không quan sát được, thay đổi theo thời gian nhưng tương đồng giữa các ngân hàng (ví dụ như suy thoái kinh tế, chính sách tiền tệ, cú sốc kinh tế) và ảnh hưởng đến toàn bộ mẫu dữ liệu. Nhờ kiểm soát hai hiệu ứng này, mô hình cho phép ước lượng chính xác hơn tác động của sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động ngân hàng. Ngoài ra, bài viết còn kiểm định tính vững bằng nhiều mô hình: (i) hồi quy GMM hai bước để xử lý vấn đề nội sinh; (ii) hồi quy Prais-Winsten khắc phục tự tương quan; (iii) hồi quy Newey-West điều chỉnh cho tự tương quan và phương sai thay đổi; và (iv) hồi quy phân cụm kép theo

ngân hàng và thời gian nhằm giảm sai lệch do phương sai thay đổi và tự tương quan. Biến ROE được sử dụng làm biến phụ thuộc thay thế để kiểm tra tính ổn định kết quả. Cuối cùng, phương pháp hồi quy phân vị được áp dụng để đánh giá ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài theo từng nhóm phân vị của biến phụ thuộc.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2: Thống kê mô tả dữ liệu nghiên cứu

Biến số	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	482	0.010	0.008	-0.055	0.060
ROE	483	0.103	0.079	-0.820	0.298
FO	299	0.093	0.116	0.000	0.300
Size	483	32.065	1.476	26.655	35.372
Capital	483	0.101	0.056	0.038	0.463
LDR	483	0.664	0.161	0.168	1.322
CIR	478	0.675	3.928	0.162	86.302
FDIV	483	0.524	0.113	0.195	0.773
CASA	355	0.155	0.098	0.010	0.516

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 2 thể hiện thống kê mô tả của bộ dữ liệu nghiên cứu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2003-2023 có giá trị trung bình là 9.3%, giá trị nhỏ nhất là 0% và giá trị lớn nhất là 30%, với độ lệch chuẩn 11.6% cho thấy có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ sở hữu nước ngoài giữa các NHTM Việt Nam. Theo đó, mục 5, Điều 7 Nghị định số 01/2014/NĐ-CP của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam quy định tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài không vượt quá 30% vốn điều lệ của một NHTM Việt Nam. Vì vậy, giá trị tối đa của FO trong mẫu nghiên cứu là 30%.

Bảng 3: Ma trận tương quan giữa các biến độc lập

	FO	Size	Capital	LDR	CIR	FDIV	CASA
FO	1.000						
Size	0.595	1.000					
Capital	-0.091	-0.496	1.000				
LDR	0.233	0.297	0.122	1.000			
CIR	-0.376	-0.566	-0.041	-0.328	1.000		
FDIV	0.027	0.003	0.168	-0.291	-0.272	1.000	
CASA	0.401	0.473	0.089	0.088	-0.455	0.032	1.000

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3 trình bày kết quả ma trận tương quan giữa các biến độc lập. Kết quả cho thấy hệ số tương quan của các biến độc lập đều thấp hơn 80% nên các biến độc lập có hệ số tương quan thấp (không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến) và phù hợp với hồi quy (Hair và cộng sự, 2006).

4.2. Kết quả nghiên cứu chính

Bảng 4 trình bày kết quả nghiên cứu tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam, trong đó, mô hình (1) tiến hành hồi quy duy nhất biến FO nhằm đánh giá tác động đơn nhất của tỷ lệ sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. Mô hình (2) bổ sung các biến kiểm soát. Mô hình (3)-(6) lần lượt sử dụng các phương pháp hồi quy GMM hai bước, Prais-Winsten, Newey-West và phân cụm kép để kiểm tra tính vững của kết quả nghiên cứu. Mô hình (7) sử dụng biến phụ thuộc thay thế ROE nhằm đánh giá đầy đủ và toàn diện tác động của

tỷ lệ sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam.

Bảng 4: Kết quả nghiên cứu chính

Biến	Mô hình cơ sở (1)	Mô hình đầy đủ (2)	GMM hai bước (3)	Prais-Winsten (4)	Newey-West (5)	Two-way cluster (6)	Biến thay thế ROE (7)
FO	0.0238*** (0.004)	0.0059*** (0.003)	0.0052*** (0.001)	0.0048* (0.003)	0.0096*** (0.003)	0.0059*** (0.003)	0.0986*** (0.026)
Size		0.0023** (0.001)	0.0023*** (0.000)	0.0002* (0.000)	0.0008* (0.000)	0.0023** (0.001)	0.0023 (0.004)
Capital		0.0483*** (0.010)	0.0252*** (0.007)	0.0534*** (0.010)	0.0545*** (0.011)	0.0483*** (0.011)	-0.4344*** (0.102)
LDR		0.0099*** (0.003)	-0.0002 (0.002)	0.0054** (0.003)	0.0011 (0.002)	0.0099*** (0.003)	0.0477* (0.025)
CIR		-0.0178*** (0.002)	-0.0184*** (0.001)	-0.0213*** (0.002)	-0.0214*** (0.002)	-0.0178*** (0.003)	-0.2530*** (0.025)
FDIV		0.0118*** (0.003)	0.0123*** (0.002)	0.0105*** (0.003)	0.0139*** (0.002)	0.0118*** (0.002)	0.1441*** (0.025)
CASA		0.0187*** (0.004)	0.0007 (0.004)	0.0049 (0.004)	0.0050* (0.003)	0.0187*** (0.004)	0.0556* (0.033)
LROA			0.2235*** (0.061)				
Constant	0.0065*** (0.000)	-0.0764** (0.032)	-0.0662*** (0.015)		-0.0190 (0.015)	-0.0764** (0.035)	0.0754 (0.148)

Bảng 4 trình bày kết quả mô hình đánh giá tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu đã loại bỏ các giá trị ngoại lai (outliers) ở mức 1% và 99% để hạn chế các tác động nhiễu. Độ lệch chuẩn hiệu chỉnh được trình bày trong ngoặc đơn. *, **, *** tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả tại Bảng 4 cho thấy tỷ lệ sở hữu nước ngoài (FO) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả hoạt động (ROA) của các NHTM Việt Nam trong tất cả các mô hình, hàm ý rằng việc gia tăng sở hữu nước ngoài giúp ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu của Uddin và Suzuki (2011), Choi và Hasan (2005), Rokhim và Susanto (2013) và Barako và Tower (2007). Việc gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho NHTM Việt Nam. Đầu tiên, sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài mang lại nguồn vốn dồi dào, giúp các ngân hàng nội địa tăng vốn điều lệ, cải thiện khả năng thanh khoản và mở rộng quy mô hoạt động. Đây là yếu tố quan trọng đối với các ngân hàng Việt Nam, vốn có quy mô vốn nhỏ hơn so với các tổ chức tài chính quốc tế. Ngoài ra, vốn nước ngoài hỗ trợ ngân hàng mở rộng tín dụng, phát triển sản phẩm tài chính, đầu tư vào công nghệ và nâng cao chất lượng dịch vụ. Bên cạnh nguồn lực tài chính, nhà đầu tư nước ngoài còn mang theo kinh nghiệm quản trị tiên tiến và hệ thống kiểm soát rủi ro hiện đại, giúp ngân hàng nội địa nâng cao chất lượng quản lý, áp dụng các chuẩn mực quốc tế như Basel III, IFRS, qua đó kiểm soát hiệu quả rủi ro tín dụng và thanh khoản, giảm nợ xấu và tăng độ an toàn tài chính. Sự hiện diện của cổ đông nước ngoài cũng tạo ra áp lực cạnh tranh tích cực, thúc đẩy đổi mới, nâng cao minh bạch tài chính, trách nhiệm giải trình và ngăn chặn các yếu kém trong quản trị, từ đó giúp tăng lòng tin từ khách hàng và đối tác, đồng thời mở rộng khả năng hợp tác và huy động vốn quốc tế với chi phí thấp. Ngoài ra, nhà đầu tư nước ngoài còn mang đến công nghệ tài chính hiện đại như ngân hàng số hay nền tảng thanh toán tiên

tiến, giúp các ngân hàng Việt Nam cải thiện trải nghiệm khách hàng, tối ưu quy trình vận hành và tăng năng suất lao động. Cuối cùng, sở hữu nước ngoài giúp nâng cao thương hiệu, thu hút đầu tư mới và thúc đẩy tăng trưởng bền vững, qua đó đóng góp tích cực cho sự phát triển ổn định của nền kinh tế và thị trường tài chính - tiền tệ.

Đối với các biến kiểm soát, kết quả nghiên cứu tại Bảng 4 cho thấy, quy mô ngân hàng (Size), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (Capital), tỷ lệ cho vay trên tổng tiền gửi (LDR), mức độ đa dạng hóa nguồn vốn (FDIV) và tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA) có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam và có ý nghĩa thống kê ở nhiều mô hình kinh tế lượng khác nhau. Theo đó, các ngân hàng có quy mô lớn hơn có thể tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô, tối ưu hóa chi phí hoạt động và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Bên cạnh đó, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản cao hơn giúp ngân hàng củng cố nền tảng tài chính vững chắc, tăng khả năng chống chịu rủi ro, tăng quy mô cho vay, cũng như giảm thiểu chi phí huy động cho ngân hàng, từ đó gia tăng lợi nhuận. Mức độ đa dạng hóa nguồn vốn giúp ngân hàng phân tán rủi ro, mở rộng kênh huy động và đảm bảo tính linh hoạt trong chiến lược tài chính. Cuối cùng, tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA) cao cho phép ngân hàng tiếp cận nguồn vốn chi phí thấp, cải thiện biên lợi nhuận lãi ròng (NIM) và nâng cao hiệu quả hoạt động. Nhìn chung, các yếu tố kiểm soát này đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường năng lực tài chính, giảm thiểu rủi ro và góp phần nâng cao hiệu suất hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

4.3. Kết quả hồi phương pháp hồi quy phân vị

Bảng 5: Kết quả mô hình hồi quy phân vị

	Q25 th ROA	Q50 th ROA	Q75 th ROA
FO	0.0103*** (0.0026)	0.0097*** (0.0025)	0.0090*** (0.0029)
Size	-0.0001 (0.0005)	0.0007 (0.0005)	0.0016*** (0.0005)
Capital	0.0308*** (0.0123)	0.0534*** (0.0115)	0.0791*** (0.0124)
LDR	0.0005 (0.0030)	0.0011 (0.0024)	0.0017 (0.0023)
CIR	-0.0216*** (0.0023)	-0.0214*** (0.0022)	-0.0211*** (0.0025)
FDIV	0.0139*** (0.0022)	0.0139*** (0.0021)	0.0140*** (0.0025)
CASA	0.0080*** (0.0029)	0.0051* (0.0027)	0.0019 (0.0032)
Constant	0.0079 (0.0179)	-0.0177 (0.0155)	-0.0471*** (0.0152)

Bảng 5 trình bày kết quả mô hình hồi quy phân vị đánh giá tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu đã loại bỏ các giá trị ngoại lai (outliers) ở mức 1% và 99% để hạn chế các tác động nhiễu. Độ lệch chuẩn hiệu chỉnh được trình bày trong ngoặc đơn. *, **, *** tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của tác giả

Với mục tiêu cung cấp một cái nhìn sâu sắc hơn về tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài tới hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam, bài viết tiến hành thực hiện hồi quy phân vị để đánh giá xem liệu có sự khác nhau về tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam giữa các phân vị khác nhau của ROA hay không.

Kết quả từ Bảng 5 củng cố kết quả nghiên cứu chính của bài viết khi chỉ ra tác động tích cực của tỷ lệ sở hữu nước ngoài tới hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy độ lớn hệ số hồi quy của biến FO giảm dần theo mức tăng của phân vị ROA (cụ thể, tại phân vị thứ 25 của ROA, hệ số hồi quy của FO có giá trị 0.0103 trong khi tại phân vị thứ 75 của ROA, hệ số hồi quy của FO giảm xuống còn 0.0090). Kết quả này ngụ ý rằng đối với các NHTM Việt Nam có hiệu quả hoạt động thấp (phân vị ROA thấp), việc gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài sẽ giúp các NHTM gia tăng hiệu quả hoạt động tốt hơn so với các ngân hàng có ROA cao.

5. Kết luận: Sử dụng mẫu nghiên cứu của 27 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2003-2023, kết hợp với các phương pháp phân tích dữ liệu bảng phù hợp, bài viết tiến hành đánh giá tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài tới hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài giúp các NHTM Việt Nam nâng cao hiệu quả hoạt động và tác động này trở nên mạnh hơn tại các NHTM có hiệu quả hoạt động thấp hơn. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy quy mô ngân hàng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, tỷ lệ cho vay trên tổng tiền gửi, mức độ đa dạng hóa nguồn vốn và tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn có tác động tích cực tới hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam. Từ đó, các NHTM Việt Nam cần gia tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài, mở rộng quy mô tài sản và hoạt động cho vay, tăng vốn chủ sở hữu, cũng như cải thiện mức độ đa dạng hóa nguồn vốn và tỷ lệ CASA để gia tăng lợi nhuận và hoạt động hiệu quả hơn. Kết quả nghiên cứu của bài viết hữu ích cho các nhà thực thi chính sách, các nhà quản lý ngân hàng cũng như các nhà đầu tư trong bối cảnh xu hướng hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng đang trở nên ngày càng mạnh mẽ hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Barako, D. G., & Tower, G. (2007). Corporate governance and bank performance: Does ownership matter? Evidence from the Kenyan banking sector. *Corporate Ownership and Control*, 4(2), 133-144.
- Berger, A. N., Clarke, G. R., Cull, R., Klapper, L., & Udell, G. F. (2005). Corporate governance and bank performance: A joint analysis of the static, selection, and dynamic effects of domestic, foreign, and state ownership. *Journal of Banking & Finance*, 29(8-9), 2179-2221.
- Berger, A. N., DeYoung, R., Genay, H., & Udell, G. F. (2000). Globalization of financial institutions: Evidence from cross-border banking performance. *Brookings-Wharton papers on financial services*, 2000(1), 23-120.
- Casu, B., Molyneux, P., & Girardone, C. (2006). *Introduction to Banking*. Prentice Hall Financial Times.
- Choi, S., & Hasan, I. (2005). Ownership, governance, and bank performance: Korean experience. *Financial markets, institutions & instruments*, 14(4), 215-242.
- Claessens, S., Demirgüç-Kunt, A., & Huizinga, H. (2001). How does foreign entry affect domestic banking markets? *Journal of banking & finance*, 25(5), 891-911.
- Crystal, J. S., Dages, B. G., & Goldberg, L. S. (2002). Has foreign bank entry led to sounder banks in Latin America? *Current Issues in Economics and Finance*, 8(1), 1-6.
- Hair, Jr., J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2006). *Multivariate data analysis* (6th Ed.). Upper Saddle River, NJ: Pearson-Prentice Hall.
- Lensink, R., & Naaborg, I. (2007). Does foreign ownership foster bank performance?. *Applied Financial Economics*, 17(11), 881-885.
- Lensink, R., Meesters, A., & Naaborg, I. (2008). Bank efficiency and foreign ownership: Do good institutions matter? *Journal of Banking & Finance*, 32(5), 834-844.
- Naaborg, I., & Lensink, R. (2008). Banking in transition economies: does foreign ownership enhance profitability? *The European Journal of Finance*, 14(7), 545-562.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2024a). Báo cáo thường niên 2023. NXB Thông tin và Truyền thông.
- Nguyen, M. N., Pham, H. M., Phan, A., Alam, A. W., & Tran, D. V. (2024a). BHC brilliance in the fog of uncertainty: Illuminating trends in bank performance. *Journal of Economics and Finance*, 1-25.
- Phạm Phương Anh và Nguyễn Nhật Minh (2024). Nghiên cứu tác động của chính sách an toàn vì môi trường khả năng sinh lời: Bằng chứng thực nghiệm tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế - Luật và Ngân hàng*, 267, 1-15.
- Pham, M. H., & Nguyen, N. M. (2023). Bank funding diversity, risk and profitability: Evidence from Vietnam in the context of the Covid-19 pandemic. *Cogent Business & Management*, 10(1), 2191305.
- Rokhim, R., & Susanto, A. P. (2013). The increase of foreign ownership and its impact on the performance, competition and risk in the Indonesian banking industry. *Asian journal of business and accounting*, 6(2).
- Tran, D. V., & Nguyen, C. (2023). Policy uncertainty and bank's funding costs: The effects of the financial crisis, Covid-19 pandemic, and market discipline. *Research in International Business and Finance*, 65, 101986.
- Uddin, S. S., & Suzuki, Y. (2011). Financial reform, ownership and performance in banking industry: The case of Bangladesh. *International Journal of Business and Management*, 6(7), 28.